TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2020

Tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**783.699.690.779**	**806.081.668.872**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**127.464.449.323**	**337.129.718.726**
	1. Tiền	111		107.464.449.323	124.529.718.726
	2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	212.600.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**571.145.567.543**	**403.317.944.713**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		147.348.463.497	44.956.898.852
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		963.727.736	822.227.736
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136		490.458.141.100	425.163.582.915
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(67.624.764.790)	(67.624.764.790)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**26.425.263.341**	**4.911.735.036**
	1. Hàng tồn kho	141	8	26.425.263.341	4.911.735.036
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**48.664.410.572**	**50.722.270.397**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.109.361.935	321.075.033
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		47.317.364.977	50.225.201.134
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		237.683.660	175.994.230
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)**	**200**		**1.354.882.090.394**	**1.361.734.581.735**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.965.000.000**	**24.965.000.000**
	1. Phải thu dài hạn khác	216		24.965.000.000	24.965.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**117.998.491.554**	**119.224.518.946**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.661.182.173	20.887.209.565
	- Nguyên giá	*222*		*79.548.575.275*	*78.905.754.366*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(59.887.393.102)*	*(58.018.544.801)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	10	98.337.309.381	98.337.309.381
	- Nguyên giá	*228*		*99.415.932.281*	*99.415.932.281*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.078.622.900)*	*(1.078.622.900)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	11	**693.626.831.156**	**713.804.121.841**
	- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(158.447.327.422)	(138.270.036.737)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**806.632.906**	**806.632.906**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	806.632.906	806.632.906
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**404.055.963.369**	**404.428.511.277**
	1. Đầu tư vào công ty con	251	13	400.311.972.126	400.311.972.126
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	30.359.957.249	30.359.957.249
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2.000.000.000	2.000.000.000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(28.615.966.006)	(28.243.418.098)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**113.429.171.409**	**98.505.796.765**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	113.429.171.409	98.505.796.765
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.138.581.781.173**	**2.167.816.250.607**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**860.432.529.738**	**800.103.184.110**
Nợ ngắn hạn	**310**		**619.561.859.546**	**524.324.871.045**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		351.037.102.199	269.835.196.477
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	73.372.768	10.709.839.341
4. Phải trả người lao động	314		20.980.663.619	24.398.905.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.365.684.372	2.587.902.411
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27.272.727.273	27.272.727.273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		166.909.765.045	148.953.959.963
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	36.889.354.356	29.494.928.134
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.033.189.914	11.071.411.471
Nợ dài hạn	**330**		**240.870.670.192**	**275.778.313.065**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.818.181.851	20.454.545.483
4. Phải trả dài hạn khác	337		4.458.804.720	4.908.270.945
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	229.593.683.621	250.415.496.637
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1.278.149.251.435**	**1.367.713.066.497**
Vốn chủ sở hữu	**410**	18	**1.278.149.251.435**	**1.367.713.066.497**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866.001.240.000	866.001.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133.918.052.614	133.918.052.614
3. Cổ phiếu quỹ	415		(26.839.047.440)	(14.595.110.632)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		259.111.461.673	259.111.461.673
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.957.544.588	123.277.422.842
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*33.642.792.598*	*46.197.152.103*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.314.751.990*	*77.080.270.739*
z	**440**		**2.138.581.781.173**	**2.167.816.250.607**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phạm Thị Ninh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 29 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2020	Lũy kế Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Lũy kế Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		118.578.989.334	161.065.780.943	**56.377.198.465**	**103.018.244.684**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.242.600	14.242.600		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**118.564.746.734**	**161.051.538.343**	**56.377.198.465**	**103.018.244.684**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		107.108.266.226	132.939.685.083	43.543.507.400	72.120.660.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**11.456.480.508**	**28.111.853.260**	**12.833.691.065**	**30.897.583.791**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	8.348.087.984	11.897.640.584	6.181.525.253	9.042.145.282
7. Chi phí tài chính	22	21	372.547.908	372.547.908	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		2.400.004.611	2.734.862.854	(1.809.018)	99.212.289
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.279.510.217	22.035.935.197	14.023.832.932	23.952.980.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.752.505.756**	**14.866.147.885**	**4.993.192.404**	**15.887.536.250**
11. Thu nhập khác	31		20	20	8.637.322	465.000.958
12. Chi phí khác	32		563.172.845	565.822.825	-	216.428.517
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(563.172.825)**	**(565.822.805)**	**8.637.322**	**248.572.441**
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.189.332.931**	**14.300.325.080**	**5.001.829.726**	**16.136.108.691**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	(61.689.430)	1.985.573.090	352.625.371	352.625.371
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	3.310.854.521
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.251.022.361**	**12.314.751.990**	**4.649.204.355**	**12.472.628.799**

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**
Ngày 29 tháng 07 năm 2020		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.300.325.080***	***16.136.108.691***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.046.138.986	22.285.235.537
Các khoản dự phòng	03		1.092.350.000
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(11.525.092.676)	(8.646.440.706)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**24.821.371.390**	***30.867.253.522***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(183.605.417.011)	22.480.857.340
Thay đổi hàng tồn kho	10	(21.513.528.305)	9.376.611.679
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.826.771.588)	(12.559.422.371)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.711.661.546)	4.647.080.515
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.687.499.324)	(4.415.290.984)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1.312.800.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(349.200.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(213.872.706.384)***	***49.084.289.701***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(642.820.909)	(121.200.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		465.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.521.581.492	9.095.737.063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***29.878.760.583***	***(5.560.462.937)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	(12.243.936.808)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.083.068.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.510.454.794)	(14.961.326.740)
Tiền chi trả cổ tức	36		(82.987.897.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(25.671.323.602)***	***(97.949.223.995)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(209.665.269.403)**	**(54.425.397.232)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**337.129.718.726**	**259.274.365.156**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**127.464.449.323**	**204.848.967.924**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Phạm Thị Ninh	Nguyễn Thị Thanh	Phùng Tuấn Hà

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty Mẹ tại ngày cuối kỳ là 60 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 51 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO2. NH3 (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 1 Công ty liên doanh liên kết gián tiếp.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 13. Chi tiết 4 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Nơi thành lập đăng ký kinh doanh	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	TP Hồ Chí Minh	40,81	51	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng
2	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí Nha Trang ("Nha Trang PTS")	Nha Trang	99,79	100	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
3	Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Siêu trọng Petrosetco -Ale ("Petrosetco Ale")	TP Hồ Chí Minh	22,44	51	Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Công nghệ Xanh	TP Hồ Chí Minh	50	50	Cung cấp sản phẩm thiết bị vật tư y tế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2020 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14 - 50
Phương tiện vận tải	10 – 17
Dụng cụ quản lý	20 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hố Nai – Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tiền mặt	473.802.468	311.402.493
Tiền gửi ngân hàng	106.990.646.855	124.218.316.233
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	212.600.000.000
	127.464.449.323	**337.129.718.726**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

6. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	**2.000.000.000**

7. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Hội tụ Thông Minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu Khí	824.949.516	452.401.608
	28.615.966.006	**28.243.418.098**

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	26.425.263.341	4.911.735.036
	26.425.263.341	**4.911.735.036**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2020	**61.670.169.389**	**7.509.514.795**	**6.758.440.802**	**2.967.629.380**	**78.905.754.366**
Mua trong năm	-	-	642.820.909	-	**642.820.909**
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác		-			-
Tại ngày 30/06/2020	**61.670.169.389**	**7.509.514.795**	**7.401.261.711**	**2.967.629.380**	**79.548.575.275**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2020	**45.058.242.857**	**6.097.633.356**	**4.242.859.571**	**2.619.809.017**	**58.018.544.801**
Khấu hao trong năm	1.120.170.834	227.612.196	416.499.022	104.566.249	1.868.848.301
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác (i)					-
Tại ngày 30/06/2020	**46.178.413.691**	**6.325.245.552**	**4.659.358.593**	**2.724.375.266**	**59.887.393.102**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2020	**15.491.755.698**	**1.184.269.243**	**2.741.903.118**	**243.254.114**	**19.661.182.173**
Tại ngày 1/1/2020	**16.611.926.532**	**1.411.881.439**	**2.515.581.231**	**347.820.363**	**20.887.209.565**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2020	**98.337.309.381**	**1.078.622.900**	-	**99.415.932.281**
Mua mới	-			-
Thanh lý		-		-
Tại ngày 30/06/2020	**98.337.309.381**	**1.078.622.900**	-	**99.415.932.281**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2020	-	**1.078.622.900**	-	**1.078.622.900**
Khấu hao trong năm	-			-
Thanh lý	-	-		-
Tại ngày 30/06/2020	-	**1.078.622.900**	-	**1.078.622.900**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2020	**98.337.309.381**	-	-	**98.337.309.381**
Tại ngày 1/1/2020	**98.337.309.381**	-	-	**98.337.309.381**

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
NGUYÊN GIÁ	VNĐ
Tại ngày 1/1/2020	**852.074.158.578**
Tăng trong năm	
Thanh lý	
Tại ngày 30/06/2020	852.074.158.578
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2020	**138.270.036.737**
Khấu hao trong năm	**20.177.290.685**
Thanh lý	
Tại ngày 30/06/2020	**158.447.327.422**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30/06/2020	**693.626.831.156**
Tại ngày 01/01/2020	**713.804.121.841**

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty xây dựng và cho thuê.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	**806.632.906**	**1.008.844.876**
Tăng trong kỳ		
Kết chuyển sang chi phí		202.211.970
Tại ngày cuối kỳ	**806.632.906**	**806.632.906**

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Dự án Văn phòng -Nhà khách 41D	208.762.806	208.762.806
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	597.870.100	597.870.100
		-
	806.632.906	**806.632.906**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10.733.401.247	10.733.401.247
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
Công ty CP Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
	400.311.972.126	**400.311.972.126**

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80,05%	80,05%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75,00%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249
Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay	16.000.000.000	16.000.000.000
	30.359.957.249	**30.359.957.249**

Theo nghị quyết 22/DV-THDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ đồng, tương đương với 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	97.284.700.879	98.505.796.765
Tiền thuê đất (ii)	16.144.470.530	-
	113.429.171.409	**98.505.796.765**

(i) Là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

(ii) Là khoản tiền thuê đất trả trước cho Kho bạc nhà nước TP Vũng tàu về việc thuê lô đất tại số 01, góc đường Lê Quang Định và đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

16. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn (i).

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	36.889.354.356	29.494.928.134
	36.889.354.356	**29.494.928.134**

(b) Vay dài hạn (ii).

	Tại ngày 30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	229.593.683.621	250.415.496.637
	229.593.683.621	**250.415.496.637**

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân

hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(ii) Khoản vay với ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn hết ngày 31/07/2018 và chịu lãi suất thay đổi Theo từng thời kỳ do ngân hàng này công bố.

Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn, có thời hạn là 9 năm kể từ năm 2016 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Tổng công ty.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi sơn trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn, bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.447.747.820
Thuế thu nhập cá nhân	73.372.768	2.262.091.521
Thuế,phí, lệ phí khác	-	-
	73.372.768	**10.709.839.341**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.600.124	86.600.124
+ Cổ phiếu phổ thông	*86.600.124*	*86.600.124*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3.029.600	1.590.310
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.029.600*	*1.590.310*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.570.524	85.009.814
+ Cổ phiếu phổ thông	*83.570.524*	*85.009.814*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 18 số 0300452060 ngày 15 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	75,78
	866.001.240.000	**100**	**866.001.240.000**	**100**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ như sau

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	**866.001.240.000**	**133.918.052.614**	-	**(14.595.110.632)**	**159.111.461.673**	-	**235.718.116.030**	**1.380.153.759.685**
								-
Tăng trong năm	-	-	-		**100.000.000.000**	-	**(27.430.879.188)**	**72.569.120.812**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-		-	77.080.270.739	**77.080.270.739**
Tạm trích Quỹ	-	-	-	-	**100.000.000.000**	-	(104.511.149.927)	**(4.511.149.927)**
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	**(85.009.814.000)**	**(85.009.814.000)**
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(85.009.814.000)	(85.009.814.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**866.001.240.000**	**133.918.052.614**	-	**(14.595.110.632)**	**259.111.461.673**	-	**123.277.422.842**	**1.367.713.066.497**
Tăng trong năm	-	-	-	**(12.243.936.808)**	-	-	**12.314.751.990**	**70.815.182**
Tăng vốn	-			(12.243.936.808)			-	(12.243.936.808)
Lợi nhuận trong năm	-				-		12.314.751.990	12.314.751.990
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	**(89.634.630.244)**	**(89.634.630.244)**
Phân phối quỹ (i)	-					-	(4.624.816.244)	(4.624.816.244)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(85.009.814.000)	(85.009.814.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	**866.001.240.000**	**133.918.052.614**	-	**(26.839.047.440)**	**259.111.461.673**	-	**45.957.544.588**	**1.278.149.251.435**

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 31/12/2019
Ngoại tệ các loại		
USD	3.945,81	4.632,41

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 1/1 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.313.410.192	5.371.193.635
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.707.120.000	2.138.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi từ hỗ trợ vốn lưu động	3.877.110.392	1.532.871.647
	11.897.640.584	**9.042.145.282**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 1/1 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	372.547.908	-
	372.547.908	-

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 1/1 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**14.300.325.080**	**16.136.108.691**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*334.660.368*	*814.888.116*
Các khoản điều chỉnh giảm	*4.707.120.000*	*16.280.219.952*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.927.865.448**	**670.776.855**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.985.573.090	352.625.371
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		3.310.854.521
	1.985.573.090	**3.663.479.892**

23. NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 1/1 đến 30/06/2019 VND
Mua hàng và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.999.884.000	11.195.872.167
Các công ty con	11.957.267.503	11.676.861.996
Các công ty thành viên PVN	511.501.130	1.504.855.705
	20.468.652.633	**24.377.589.868**

	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ ngày 1/1 đến 30/06/2019 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Các công ty thành viên PVN	40.513.692.168	57.403.824.152
Các công ty con	112.830.844.628	30.393.658.936
	153.344.536.796	**87.797.483.088**

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Phạm Thị Ninh	**Nguyễn Thị Thanh**	**Phùng Tuấn Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch HĐQT**

Ngày 29 tháng 07 năm 2020